

**CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM ANH NGỮ HỘI ĐỒNG ÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUNG TÂM ANH NGỮ HỘI ĐỒNG ÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AUSTRALIA COUNCIL ENGLISH CENTER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AUSTRALIA COUNCIL ENGLISH CENTER CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801273131

**3. Ngày thành lập:** 13/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ 6, Khu phố 3, Thị Trấn Chơn Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 088 6734 369

Fax:

Email: [hoangmy260893@gmail.com](mailto:hoangmy260893@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649                                                         |
| 2.  | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8511                                                         |
| 3.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8512                                                         |
| 4.  | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8521                                                         |
| 5.  | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8522                                                         |
| 6.  | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8523                                                         |
| 7.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8531                                                         |
| 8.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532                                                         |
| 9.  | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8533                                                         |
| 10. | Đào tạo đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8541                                                         |
| 11. | Đào tạo thạc sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8542                                                         |
| 12. | Đào tạo tiến sỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8543                                                         |
| 13. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8551                                                         |
| 14. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8552                                                         |
| 15. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); Giáo dục dự bị; Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; Đào tạo tự vệ; Đào tạo về sự sống; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy máy tính | 8559(Chính)                                                  |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8560                                                         |
| 17. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8219                                                         |
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(có nội dung được phép lưu hành)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761                                                         |
| 19. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các qui định của pháp luật về đất đai, xây dựng, pccc, bảo vệ môi trường, các qui định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                                                                                                                                            | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ MAI TRÂM Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 1973 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 281339998  
Ngày cấp: 26/06/2020 Nơi cấp: Công an Bình Dương  
Địa chỉ thường trú: 249/2 Đường Lê Hồng Phong, Phường Phú Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: Số 57 Đường Mỹ Phước - Tân Vạn, Khu phố 3, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước